

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DS-ST

Ngày: 24/5/2024

V/v: “Tranh chấp về
kiện đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Nguyên và ông Lê Văn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Khương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về kiện đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS, ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân H1 – sinh năm 1941. (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T Đ, xã L Y, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

- Bị đơn: Bà Lê Thị B – sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H2 – sinh năm 1974. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, khu C, thị trấn T Ph, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị Thủy H3 – sinh năm 1979. (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T Đ, xã L Y, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Thủy H3, ông Nguyễn Văn H2 ủy quyền cho **ông Nguyễn Xuân H4** – sinh năm 1984, tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền ngày 24/10/2023, ngày 12/11/2023, ngày 05/4/2024) (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, khu A, thị trấn T Ph, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 8 năm 2023 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1 trình bày:

Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn H2 có đăng ký kết hôn vào ngày 20/5/2008 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Vào ngày 30/7/2013, ông Nguyễn Xuân H1 (là cha ruột ông Nguyễn Văn H2, cha chồng bà Lê Thị B) có nhờ bà Nguyễn Thị Thủy H3 chuyển số tiền 99.000.000 đồng đến số tài khoản 5909215005721 của bà Lê Thị B mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà B đã nhận số tiền 99.000.000 đồng.

Mục đích là ông H1 chuyển số tiền 99.000.000 đồng để vợ chồng ông H2, bà B mua đất cho ông Nguyễn Xuân H4 thời điểm năm 2013 nhưng bà B, ông H2 không dùng số tiền 99.000.000 đồng để mua đất cho ông Nguyễn Xuân H4 mà dùng để chi tiêu cho cuộc sống gia đình của bà B, ông H2. Bà B cho rằng ông H1 cho bà B số tiền 99.000.000 đồng là không đúng thực tế.

Ngày 12/3/2019, ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị B đã Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được giải quyết ly hôn tại bản số 03/2019/HNGĐ-ST và không còn là vợ chồng. Ngày 27/9/2022, ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Thị B đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai giải quyết về chia tài sản chung sau khi ly hôn tại Bản án số 118/2022/HNGĐ-ST.

Ban đầu ông H1 khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị B trả cho ông Nguyễn Xuân H1 số tiền 99.000.000 đồng nhưng sau đó ông H1 có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: Ông Nguyễn Xuân H1 yêu cầu bà Lê Thị B trả cho ông Nguyễn Xuân H1 số tiền 44.500.000 đồng.

Nay ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà B trả cho ông H1 số tiền 44.500.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

** Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị B trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn H2 có đăng ký kết hôn vào ngày 20/5/2008 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Vào ngày 30/7/2013, ông Nguyễn Xuân H1 (trước đây là cha chồng bà) có nhờ bà Nguyễn Thị Thủy H3 (là em chồng bà) chuyển số tiền 99.000.000 đồng đến số tài khoản 5909215005721 của bà mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Ông Nguyễn Xuân H1 cho bà và ông Nguyễn Văn H2 số tiền 99.000.000 đồng trả nợ do bà và ông H2 đi thụ tinh trong ống nghiệm để mong có con nên dẫn đến nợ nần nhiều người. Số tiền 99.000.000 đồng là của ông Nguyễn Xuân H1.

Ông Nguyễn Văn H1 cho bà và ông H2 số tiền 99.000.000 đồng không làm giấy tờ cho và chỉ nói bằng miệng, đây là sự tự nguyện của ông Hào. Việc ông Nguyễn Xuân H1 cho bà và ông H2 số tiền 99.000.000 đồng chỉ có bà, ông H2, ông H1 biết do các bên có nói chuyện qua điện thoại. Bà không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh thể hiện ông H1 cho bà và ông H2 số tiền 99.000.000 đồng.

Việc ông Nguyễn Xuân H1 cho bà và ông Nguyễn Văn H2 số tiền 99.000.000 đồng không liên quan đến vấn đề mua bán đất đai gì hết. Còn ông Nguyễn Xuân H1 trình bày việc chuyển số tiền 99.000.000 đồng cho bà để mua đất cho ông Nguyễn Xuân H4 là không đúng.

Ngày 12/3/2019, bà và ông Nguyễn Văn H2 đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai giải quyết ly hôn tại bản số 03/2019/HNGĐ-ST và không còn là vợ chồng. Ngày 27/9/2022, bà và ông Nguyễn Văn H2 đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai giải quyết về chia tài sản chung sau khi ly hôn tại Bản án số 118/2022/HNGĐ-ST.

Bà không có yêu cầu phản tố. Trước yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H1, bà không đồng ý trả cho ông Nguyễn Xuân H1 số tiền 44.500.000 đồng.

** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thủy H3, do ông Nguyễn Xuân H4 trình bày:*

Vào ngày 30/7/2013, ông Nguyễn Xuân H1 có nhờ bà Nguyễn Thị Thủy H3 chuyển số tiền 99.000.000 đồng đến số tài khoản 5909215005721 của bà Lê Thị B mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Tân Ph, tỉnh Đồng Nai. Đây là số tiền của ông Nguyễn Xuân H1.

Mục đích là ông H1 chuyển cho vợ chồng bà Lê Thị B, ông Nguyễn Văn H2 để mua đất cho ông Nguyễn Xuân H4 vào thời điểm năm 2013 nhưng bà B, ông H2 không dùng số tiền 99.0000.000 đồng để mua đất cho ông Nguyễn Xuân H4 mà dùng để chi tiêu cho cuộc sống gia đình.

Bà Nguyễn Thị Thủy H3 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Hảo và không có yêu cầu gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H2 trình bày:*

Ông và bà Lê Thị B có đăng ký kết hôn vào ngày 20/5/2008 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Vào năm 2013, ông và bà B đang sống hạnh phúc với nhau thì vào ngày 30/7/2013 ông Nguyễn Xuân H1 (là cha ruột ông) có nhờ bà Nguyễn Thị Thủy H3 chuyển số tiền 99.000.000 đồng đến số tài khoản 5909215005721 của bà Lê Thị B mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Mục đích là ông H1 chuyển cho vợ chồng ông và bà B để mua đất cho ông Nguyễn Xuân H4 thời điểm năm 2013 nhưng ông và bà B không dùng số tiền 99.000.000 đồng để mua đất cho ông H4 mà dùng chi tiêu cho cuộc sống gia đình. Ông H1 không có cho ông và bà B số tiền 99.000.000 đồng và mà chuyển tiền mua đất.

Ngày 12/3/2019, ông và bà B đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai giải quyết ly hôn tại bản số 03/2019/HNGĐ-ST. Đến ngày 27/9/2022, ông và bà B cũng đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai giải quyết về chia tài sản chung sau khi ly hôn tại Bản án số 118/2022/HNGĐ-ST.

Số tiền 99.000.000 đồng ông và bà B đã chi tiêu cho gia đình nên ông và bà B phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân H1 mỗi người 44.500.000 đồng, hiện nay ông và bà B đã ly hôn nên ông có trách nhiệm trả cho ông H1 số

tiền 44.500.000 đồng và bà B cũng có trách nhiệm trả cho ông H1 số tiền 44.500.000 đồng. Nếu ông H1 khởi kiện ông thì ông cũng đồng ý trả cho ông H1 số tiền 44.500.000 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H1 thì ông đồng ý và không bổ sung gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; bị đơn không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 44.500.000^d (bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

- *Về án phí*: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thị B có nơi cư trú tại xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Xuân H khởi kiện với nội dung yêu cầu bà Lê Thị B trả số tiền 44.500.000 đồng. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp về kiện đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về tư cách tố tụng: Nguyễn Xuân H1 là người khởi kiện bà Lê Thị B nên xác định tư cách đương sự ông H1 là nguyên đơn, bà B là bị đơn, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Thủy H3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015 do đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án.

[1.5] Tổng đạt văn bản tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đương sự không có ý kiến gì.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Xuân H1 khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị B trả số tiền 44.500.000 đồng. Hội đồng xét xử, nhận thấy như sau:

[2.1] Các đương sự thống nhất và thừa nhận: Vào ngày 30/7/2013, ông Nguyễn Xuân H1 có chuyển số tiền 99.000.000 đồng đến số tài khoản 5909215005721 của bà Lê Thị B mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, bà Lê Thị B thừa nhận có nhận số tiền 99.000.000 đồng của ông Nguyễn Xuân H1. Do đó, xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Ngày 20/5/2008, ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Thị B được Ủy ban nhân dân xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Thời điểm vào ngày 30/7/2013 ông Nguyễn Văn H2 chuyển số tiền 99.000.000 đồng cho bà Lê Thị B thì giữa ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị B vẫn còn là vợ chồng. Ngày 12/3/2019, ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị B đã Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được giải quyết ly hôn tại Bản số 03/2019/HNGĐ-ST nên bà B và ông H không còn là vợ chồng.

[2.3] Ông Nguyễn Xuân H1 cho rằng chuyển số tiền 99.000.000 cho ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Thị B để mua đất cho ông Nguyễn Xuân H4 nhưng ông H2, bà B không dùng vào việc mua đất mà chi tiêu cho cuộc sống gia đình nhưng bà B cho rằng ông H1 cho bà và ông H2 số tiền 99.000.000 đồng để trả nợ nhưng bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh thể hiện ông H1 cho bà và ông H2 số tiền 99.000.000 đồng.

Mặt khác, ông H2 cũng thừa nhận ông H1 chuyển số tiền 99.000.000 đồng để cho ông, bà B mua đất cho ông Nguyễn Xuân H4 chứ không cho ông, bà B tiền 99.000.000 đồng. Tại giấy chuyển tiền ngày 30/7/2013, do bà Nguyễn Thị Thủy H3 chuyển số tiền 99.000.000 đồng cho bà Lê Thị B không ghi nội dung chuyển tiền nên bà B cho rằng ông H1 cho bà và ông H2 số tiền 99.000.000 đồng là không có căn cứ.

[2.4]. Ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thị B đã nhận số tiền 99.000.000 đồng của ông Nguyễn Xuân H1 trong thời kỳ hôn nhân nên đây là nợ chung của ông H2 và bà B. Ngày 27/9/2022, ông và bà B cũng đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai giải quyết về chia tài sản chung sau khi ly hôn tại Bản án số 118/2022/HNGĐ-ST nhưng không có giải quyết đối với số tiền 99.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nên ông H2, bà B đã nhận số tiền 99.000.000 đồng từ ông Nguyễn Xuân H1 nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông H1 nhưng hiện nay ông H2, bà B đã ly hôn với nhau thì ông H2, bà B mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Xuân H1 số tiền 44.500.000 đồng là có căn cứ.

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 thì chủ sở hữu có quyền yêu cầu người chiếm hữu phải trả lại tài sản đó vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 44.500.000 đồng.

[2.5] Về yêu cầu trả tiền lãi: Ông Nguyễn Xuân H1 không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[3] Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập

[4] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 44.500.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị B phải chịu 2.225.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005.
- Điều 166 và Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1 về việc “Tranh chấp về kiện đòi lại tài sản” đối với bị đơn bà Lê Thị B.

Buộc bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Xuân H1 số tiền 44.500.000^d (*bốn mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Bà Lê Thị B phải chịu số tiền 2.225.000^d (*hai triệu hai trăm hai mươi năm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 24/5/2024).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đức